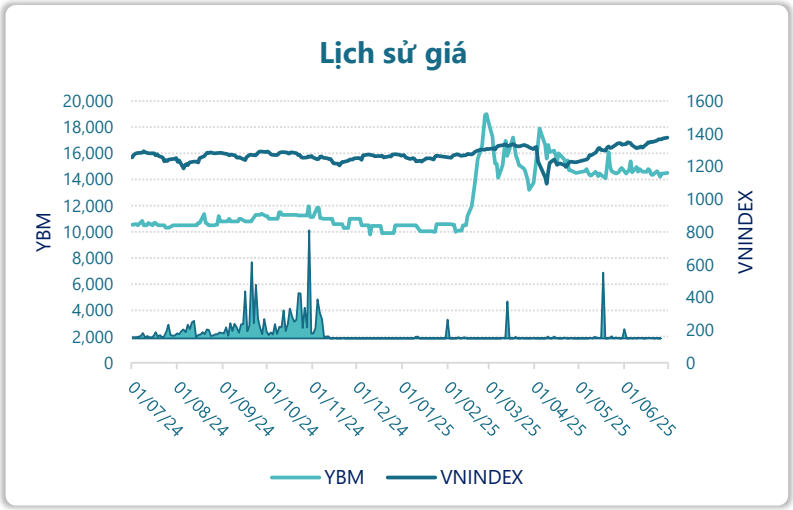
FireAnt

CTCP Khoáng sản công nghiệp Yên Bái (HSX: YBM)



Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**14,500**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	19,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,800
SL cổ phiếu LH	14,299,880
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,365
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	207
P/E	12.8
EPS	1,130

DT thuần

Q2/25

230

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 64.0| 38.5%

YoY: ▲ 25.0| 12.1%

LN sau thuế

Q2/25

9.32

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 7.14| 327%

YoY: ▲ 4.39| 89.0%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

7.4%

+/- YoY: ▲ 1.8%

DT thuần

6T 2025

396

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 21.0| 5.5%

LN sau thuế

6T 2025

11.5

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2.71| 30.7%

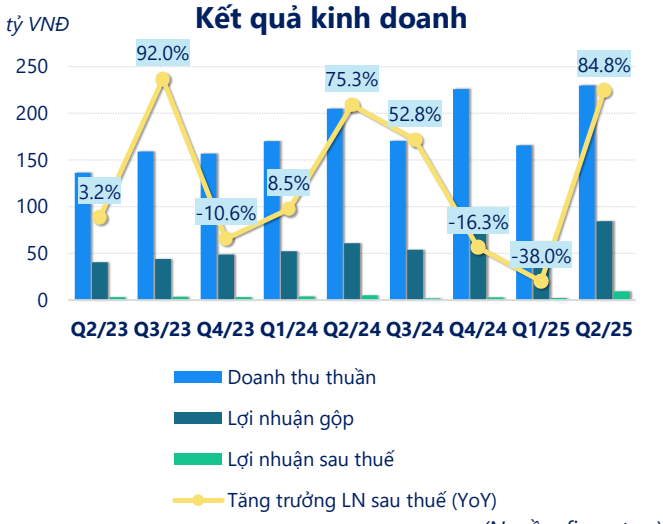
ROE

Q2/25

8.5%

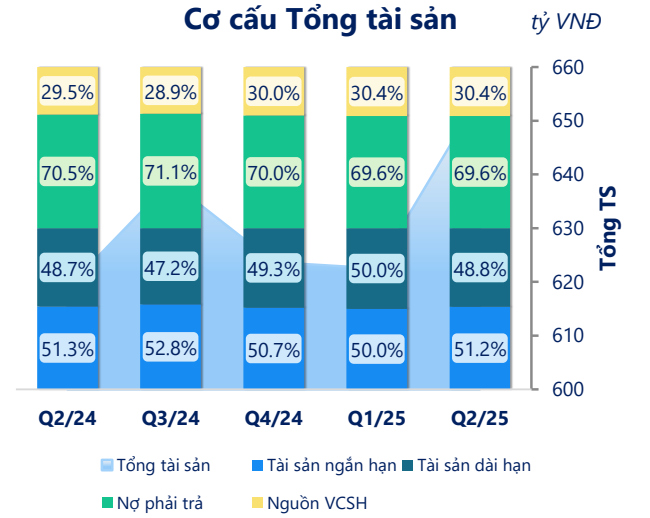
+/- YoY: ▼ 0.1%

Kết quả kinh doanh



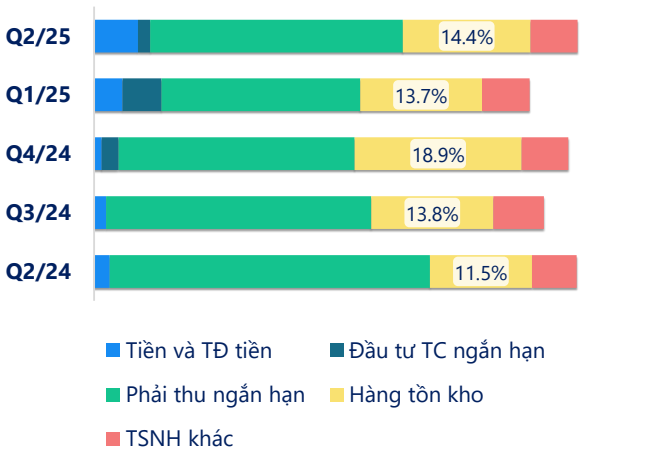
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



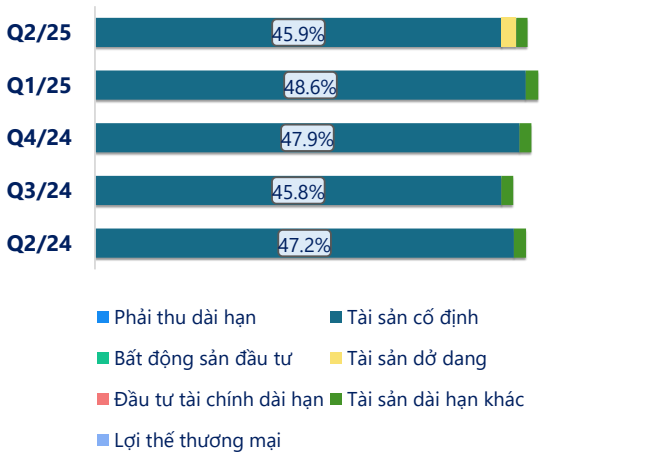
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



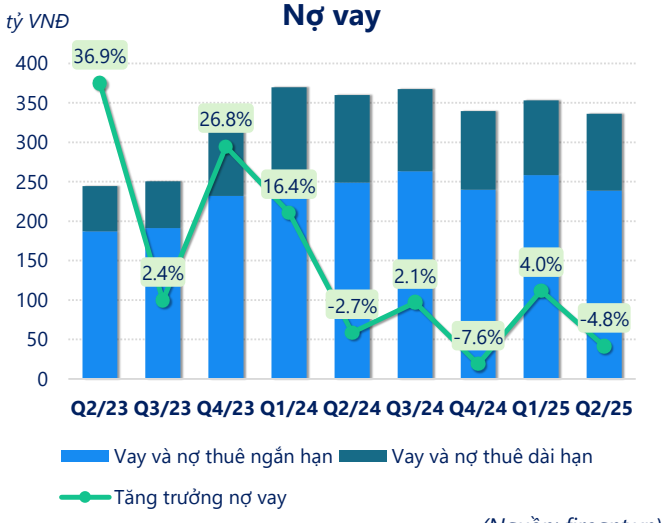
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



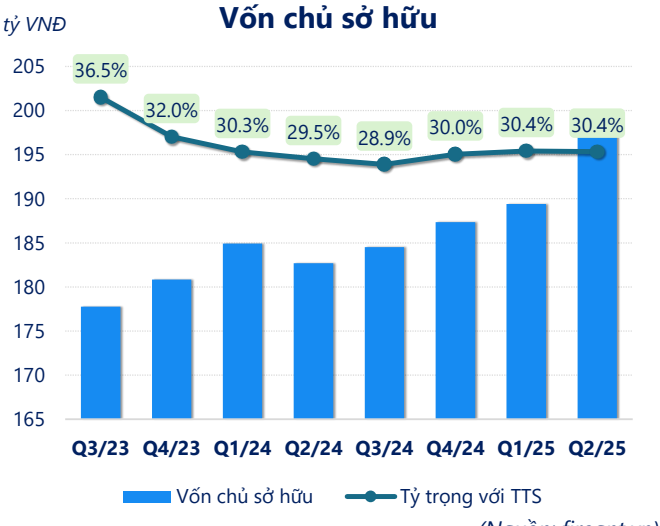
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



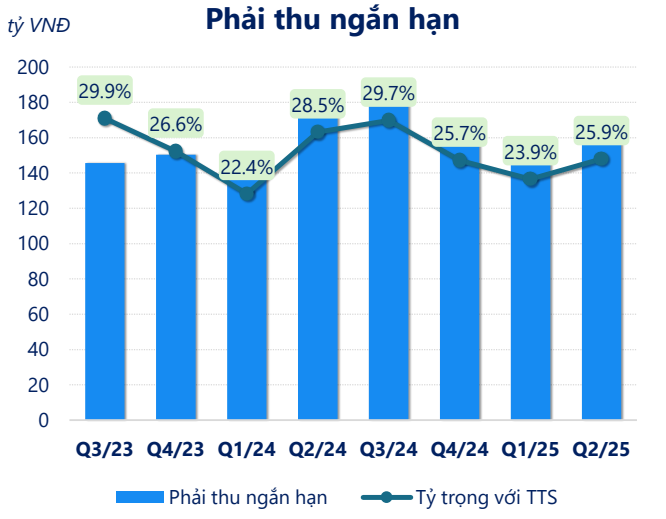
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



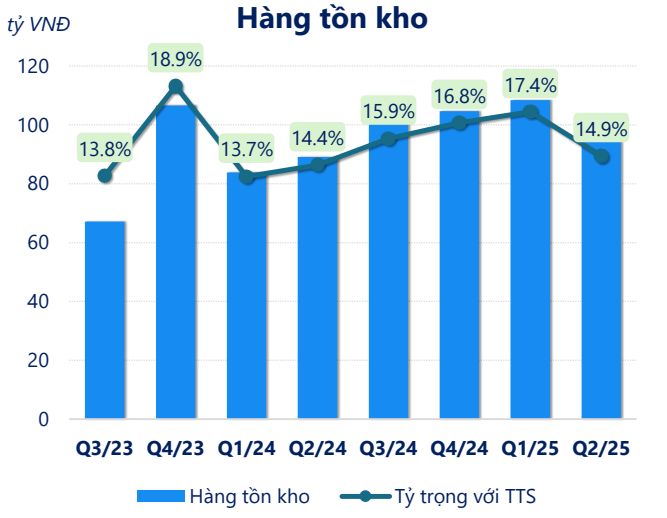
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



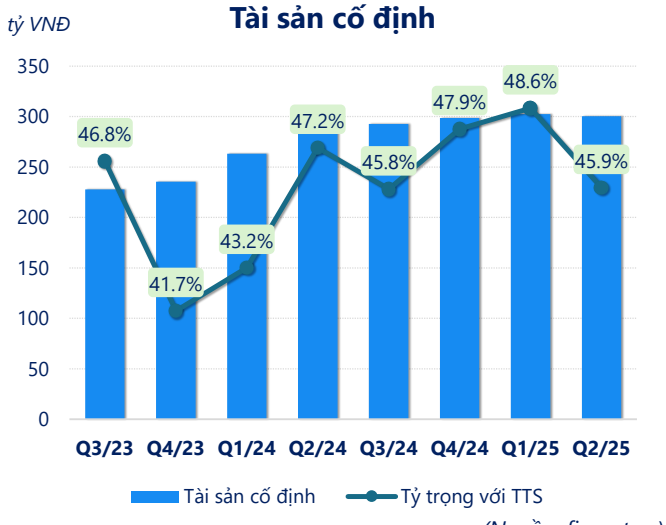
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



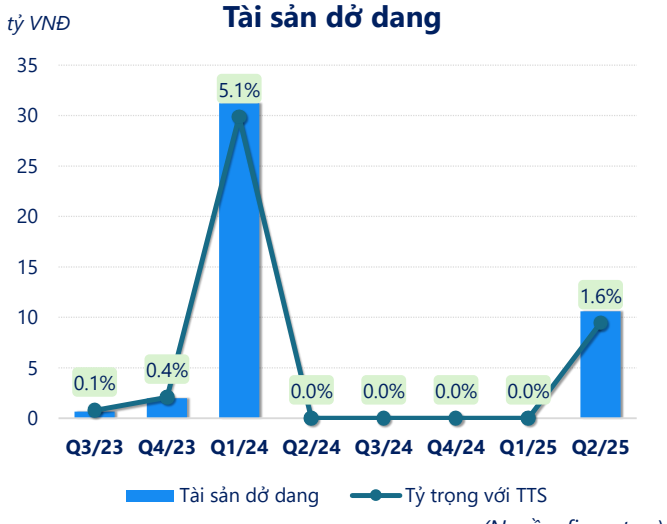
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



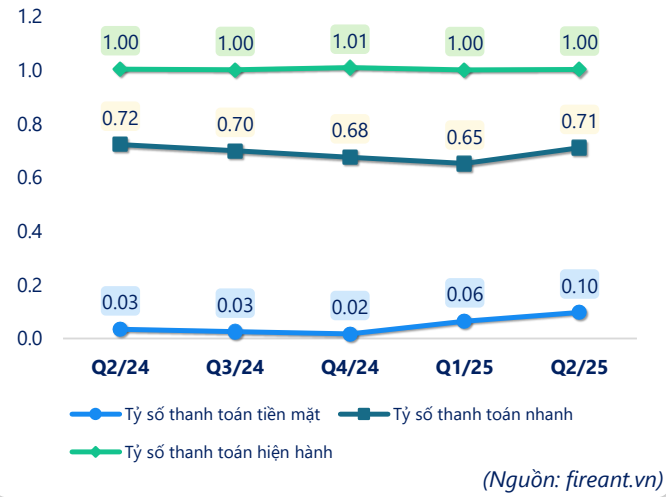
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



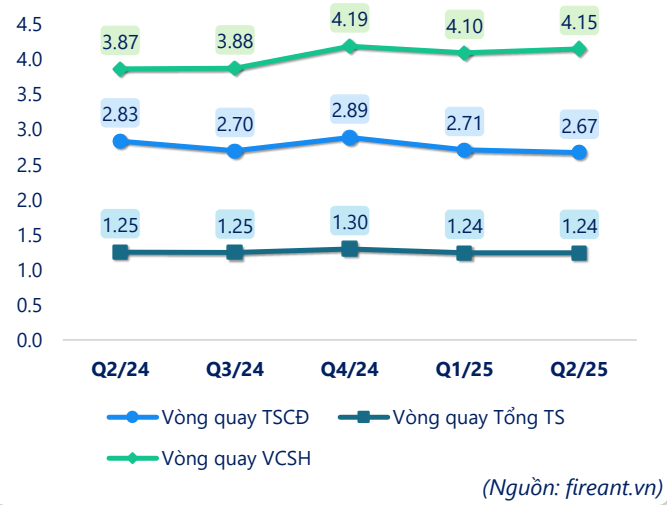
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**619**	**639**	**624**	**623**	**655**
Tài sản ngắn hạn	**318**	**337**	**317**	**311**	**335**
Tiền và tương đương tiền	10.9	8.75	5.37	20.0	32.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.38	2.00	5.00	7.00	7.09
Phải thu ngắn hạn	177	190	161	149	170
Hàng tồn kho	89.0	102	105	108	97.6
Tài sản ngắn hạn khác	32.8	35.2	40.9	27.0	28.4
Tài sản dài hạn	**301**	**301**	**307**	**311**	**320**
Phải thu dài hạn	0.23	0.24	0.24	0.23	0.23
Tài sản cố định	292	293	299	302	300
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0	10.6
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	8.57	8.63	8.39	8.75	8.51
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**436**	**454**	**436**	**433**	**456**
Nợ ngắn hạn	**317**	**337**	**314**	**311**	**334**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	249	263	240	259	239
Phải trả người bán ngắn hạn	47.5	56.5	60.9	46.4	87.2
Nợ dài hạn	120	117	123	122	122
Vay và nợ thuê dài hạn	111	104	99.8	94.6	97.3
Nguồn vốn chủ sở hữu	**183**	**185**	**187**	**189**	**199**
Vốn chủ sở hữu	**183**	**185**	**187**	**189**	**199**
Vốn điều lệ	143	143	143	143	143
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)